

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 553/2026/DS-PT

Ngày 11-9-2026

V/v Tranh chấp lỗi đi chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Thái, ông Nguyễn Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 485/2026/TLPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2026 về việc “Tranh chấp lỗi đi chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 598/2026/QĐ-PT ngày 06/8/2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 489/2026/QĐ-PT ngày 27/8/2026 của Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954, địa chỉ: thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng;

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Thanh H, sinh năm 1987, địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1959, địa chỉ: thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng;

Đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị L1: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 2000, địa chỉ: D T, phường L, tỉnh Lâm Đồng;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng;

+ Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng;

Đại diện ủy quyền của ông S, ông S1: Ông Phan Thanh H, sinh năm 1987, địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

+ Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1.

Tại phiên toà có mặt: Bà Nguyễn Thị L, ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn, ông Phan Thanh H trình bày:

Hộ bà Nguyễn Thị L là người có quyền sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 05, diện tích 4.080m², tọa lạc tại thôn B, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 206669 do UBND huyện H cấp ngày 06/5/2008. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, trong hộ bà Nguyễn Thị L gồm 03 thành viên: bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1. Thửa đất của hộ gia đình bà L có cạnh phía Tây tiếp giáp đường rộng 7m (nay là đường số A, xã S). Đây là đường đi công cộng, không của riêng ai. Từ khoảng năm 2015 – 2016, vợ chồng ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 tự ý lấn chiếm một phần con đường nói trên để trồng keo lá tràm. Tổng diện tích con đường đã bị vợ chồng ông P, bà L1 lấn chiếm khoảng 910m² (ngang 7m x dài 130m). Việc vợ chồng ông P, bà L1 lấn chiếm đường đã ngăn cản lối đi của các hộ dân, làm cho gia đình bà L và các hộ dân có đất phía trong không có đường để lưu thông ra bên ngoài. Sự việc đã được bà L nhiều lần phản ánh, kiến nghị đến UBND xã S giải quyết. Ngày 07/10/2021, UBND xã S đã tổ chức hòa giải nhưng kết quả không thành do đã mời nhiều lần nhưng vợ chồng ông P, bà L1 không tham gia. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông P, bà L1 phải di dời toàn bộ cây keo lá tràm để trả lại lối đi chung có diện tích khoảng 910m² (ngang 7m x dài 130m) tọa lạc tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 phải di dời toàn bộ cây keo lá tràm để trả lại lối đi chung có diện tích 917m² (theo kết quả đo đạc thực tế) tọa lạc tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn có quyền sử dụng các thửa đất tại thôn B, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận: Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.846m², giấy CNQSDĐ số AM 206652 do UBND huyện H cấp ngày 16/4/2008; thửa đất số 109; 113; 112 tờ bản đồ số 09, diện tích 6416m², giấy CNQSDĐ số P 494311 do UBND huyện H cấp ngày 17/8/2000. Ngoài ra, gia đình ông P đang sử dụng diện tích 2931,9m² chưa được cấp giấy chứng nhận.

Nguồn gốc các thửa đất trên do gia đình ông P khai hoang từ năm 1974 và sử dụng ổn định để trồng cây lâu năm, điều, keo lá tràm từ đó cho đến nay. Trên các thửa đất mà ông P sử dụng không có lối đi chung nào 7m giữa gia đình ông P và hộ liền kề bà L. Nguồn gốc con đường mà nguyên đơn yêu cầu trước đây là con đường xe bò qua lại, người dân đi lại nhiều thành thói quen và hình thành con đường giáp ranh với đất ông Nguyễn Hữu C, thông ra con đường số 14, thuộc thôn B, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận cũ.

Nguyên đơn khởi kiện yêu ông P trả lại con đường 7m x 30m đã lấn chiếm là yêu cầu không có căn cứ. Bởi lẽ phần diện tích mà nguyên đơn cho rằng là con đường đi chung thuộc diện tích đất mà gia đình ông P khai hoang và được cấp giấy chứng nhận và cũng được gia đình ông P sử dụng trồng keo lá tràm, không liên quan đến con đường và con đường mà nguyên đơn khởi kiện nằm ở vị trí khác giáp ranh với đất của ông C.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn S1 trình bày: Thống nhất như ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị L. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 phải di dời toàn bộ cây keo lá tràm để trả lại lối đi chung có diện tích 917m² tọa lạc tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 176, Điều 211, Điều 245, 246, 248, 254 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 16 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; Điều 11 Luật đất đai năm 2024.

- Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Xác định diện tích đất 917m² tọa lạc tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng là lối đi chung. Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 tháo dỡ, di dời toàn bộ cây trồng (cây keo lá tràm) trên diện tích đất 917m² tọa lạc tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng để trả lại lối đi chung, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 theo Mạnh trích đo hiện trạng khu đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực Hàm Tân duyệt ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Ngoài ra, bản án còn tuyên các quy định khác về quyền và nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/6/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án do không thuộc thẩm quyền giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại lối đi chung nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính Nhà nước. Theo kết quả đo vẽ của công ty D thì trong phần đất tranh chấp có 172m² nằm trong thửa đất số 109 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, còn theo kết quả đo vẽ của Chi nhánh văn phòng Đ1 thì diện tích đất tranh chấp không thuộc các thửa đất cấp cho bị đơn, bị đơn đề nghị đo đạc lại nhưng không được cấp sơ thẩm chấp nhận, cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp, Tòa án xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thì đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thửa đất 109 bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận và theo bản đồ của Xí nghiệp T đo vẽ năm 2001 không thể hiện phía Tây thửa đất 109 tiếp giáp đường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

+ Về thủ tục: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu P1 là Luật sư Đinh Đức Đ, Ủy ban nhân dân xã S đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn về tố tụng:

[2.1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Bà Nguyễn Thị L là người sử dụng thửa đất số 41, ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 là người sử dụng thửa đất số 40 và 109. Bà L cho rằng giữa các thửa đất này có lối đi chung, trong quá trình sử dụng vợ chồng ông P, bà L1 đã lấn chiếm lối đi làm cho bà không có đường đi vào thửa đất số 41 nên bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông P, bà L1 phải trả lại lối đi chung. Xét thấy, khi cho rằng quyền lợi bị xâm phạm thì bà L có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định tại Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án là

đúng quy định của pháp luật. Do vậy, bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu đo vẽ lại thửa đất

Hiện trạng vị trí khu đất tranh chấp đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực H đo đạc, duyệt xuất bản đồ ngày 10/6/2026, ngoài ra bị đơn còn cung cấp Mảnh trích đo địa chính khu đất tranh chấp của Công ty D và cho rằng kết quả đo đạc của 2 đơn vị trên là khác nhau, theo bản đồ do Chi nhánh Văn phòng đo đạc thì diện tích đất tranh chấp không thuộc các thửa đất đã được cấp cho bị đơn, còn theo bản đồ do Công ty D thì phần đất tranh chấp có 172,2m² thuộc thửa đất số 109 đã cấp cho bị đơn, nên bị đơn đề nghị đo đạc lại thửa đất nhưng không được cấp sơ thẩm chấp nhận, bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng. Xét thấy: Theo bản đồ hiện trạng do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực H đo đạc và Mảnh trích đo địa chính của Công ty D đều có kết quả giống nhau đó là diện tích đất tranh chấp (nguyên đơn xác định là lối đi chung) không thuộc thửa đất số 40 và số 109 mà bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 172,2m² thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính của Công ty D là diện tích chõng lẩn giữa đường tự chừa và ranh theo bản đồ Xí nghiệp Trắc địa Bộ T đo đạc, phần diện tích 172,2m² này không thuộc thửa đất số 109. Do kết quả đo đạc là giống nhau nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc đo đạc lại hiện trạng sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng là không có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về nội dung.

[3.1] Ngày 06/5/2008, hộ bà Nguyễn Thị L được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 206669 đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 05, diện tích 4.080m², tọa lạc tại thôn B, xã S, huyện H. Sơ đồ thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận thể hiện phía Tây thửa đất có đường đất rộng 7m. Theo Biên bản thẩm tra đo đạc đất tại thực địa ngày 04/12/2007 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H và UBND xã S lập có chữ ký của ông Nguyễn Hữu P (chủ sử dụng liền kề) thể hiện thửa đất số 41 của bà L có hướng Tây giáp đường đất 7m, đo được 50m.

[3.2] Đối với hộ ông Nguyễn Văn P2, ngày 06/4/2008 được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 206652 đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.846m² (giáp thửa đất 41 của bà L). Sơ đồ thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận thể hiện phía Tây có đường đất rộng 7m.

[3.3] Theo Bản đồ đo đạc 299, tại vị trí phía Tây thửa đất số 109 giáp đường giao thông.

[3.4] Kết quả xác minh của UBND xã S tại Công văn số 62/UBND ngày 02/4/2024: Trên cơ sở xác minh một số hộ dân sinh sống lâu năm tại khu vực, con đường này đã có từ trước năm 1975, được sử dụng để đi từ khu dân cư ra khu vực sản xuất và vận chuyển nông sản. Khoảng năm 1995, do đoạn đường giáp đất ông P2 bị xói lở, cây cối, bụi rậm mọc um tùm nên người dân không tiếp tục sử dụng. Đồng thời, UBND xã S xác nhận theo Bản đồ 299, tờ bản đồ số 09 có thể hiện đường tiếp giáp với thửa đất số 109 đã cấp Giấy chứng nhận cho ông P2; phần đất bị lấn chiếm là đường đi công cộng.

[3.5] Sơ đồ thửa đất số 109 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 494311 do UBND huyện H cấp ngày 17/8/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn P2 thì về phía Tây của thửa đất không có thông tin (không thể hiện giáp đường hay giáp thửa đất khác). Việc không thể hiện thông tin như trên không có giá trị chứng minh về phía Tây thửa 109 không tiếp giáp đường và phần diện tích nguyên đơn xác định là lối đi chung không nằm trong thửa đất số 109 của bị đơn.

[3.6] Từ những thông tin thể hiện trong hồ sơ địa chính nêu trên kết hợp với kết quả xác minh của UBND xã S, có đầy đủ cơ sở khẳng định có con đường đi chung rộng 7m đi ngang qua các thửa đất 109, 40 và 41, có nguồn gốc là đường đi phục vụ nhu cầu đi lại, sản xuất chung của người dân trong khu vực. Bản đồ đo đạc theo dự án 920 là bản đồ đo đạc theo hiện trạng, thời điểm đo đạc thì ông gia đình ông P2 đã lấn chiếm, hiện trạng không còn con đường nên con đường không được thể hiện trong bản đồ.

[3.7] Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đ1, diện tích phần đất hiện đang tranh chấp là 917m², toàn bộ diện tích này hiện do ông P2, bà L1 trồng cây keo lá tràm nên bà L không có đường đi vào đất. Việc sử dụng phần đất này để trồng cây đã làm ảnh hưởng đến hiện trạng lối đi và quyền đi lại của các hộ dân có liên quan. Do đó, có đủ cơ sở xác định phần diện tích 917m² mà các bên đang tranh chấp là đất đường giao thông, lối đi chung được thể hiện trên hồ sơ, bản đồ địa chính, không phải là phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của ông P2, bà L1. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị L1 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ cây trồng trên diện tích 917m² để trả lại hiện trạng lối đi chung là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy việc kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà L1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 68/2026/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng.

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, Điều 37, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Điều 176, Điều 211, Điều 245, 246, 248, 254 của Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 16 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; Điều 11 Luật đất đai năm 2024.

- Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Xác định diện tích đất 917m² tọa lạc tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng là lối đi chung. Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 phải khai thác, di dời toàn bộ cây trồng (hoặc các tài sản khác) trên diện tích đất 917m² tọa lạc tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng để trả lại lối đi chung, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực Hàm Tân duyệt ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/9/2026).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND, VKS khu vực 15 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 15 – Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quân